

Số: 20 /CV-CT

Hà nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

V/v: Giải trình CL LNST giữa BCTC kiểm toán
năm 2024 và báo cáo tự lập

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Mã chứng khoán: SCJ

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP
Hà nội.

Điện thoại: 0433132183

Fax: 0433132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận
sau thuế năm 2024 giữa báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo tài chính do công ty tự lập
cụ thể theo bảng chi tiết sau:

1	Giảm giá vốn hàng bán trong kỳ	32.593.497	Điều chỉnh giảm chi phí sản xuất trong kỳ
2	Giảm doanh thu hoạt động tài chính	9.265.138	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản phải trả người bán trong kỳ
3	Giảm chi phí tài chính	8.033.687	Điều chỉnh giảm chi phí lãi vay trong kỳ
4	Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp	197.640.896	Tăng các khoản tiền chi phí quản lý trong kỳ
5	Tổng giá trị thay đổi lợi nhuận trước thuế	166.278.850	Giảm LN trước thuế
6	Thay đổi giảm thuế TNDN	6.662.582	
7	Thay đổi lợi nhuận sau thuế	159.616.268	Giảm LN sau thuế

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty chúng tôi về chênh lệch lợi nhuận sau
thuế năm 2024 giữa báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo tài chính công ty tự lập kính
trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng!

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

Số: 19 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST giữa báo cáo
kiểm toán năm 2024 lãi và LNST chênh lệch trên
10% so với cùng kỳ năm ngoái

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 04.33132183 Fax: 04.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST trên báo cáo kiểm toán năm 2024 lãi và LNST năm 2024 chênh lệch 58,7% so với LNST năm 2023 trên báo cáo kiểm toán như sau:

+ Lãi vay phải trả năm 2024 giảm hơn rất nhiều so với lãi vay phải trả của năm 2023. Chính vì vậy nên công ty chúng tôi giảm được chi phí loại trừ lãi vay theo nghị định 68/2020/NĐ-CP do đó thuế TNDN phải nộp trong năm 2024 của công ty chúng tôi giảm được 51,6% so với năm 2023.

- Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn là đơn vị đã khẳng định được thương hiệu xi măng Sài Sơn và Nam Sơn trên thị trường, Công ty đã tìm mọi giải pháp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, giảm giá bán để bán hết sản phẩm, tăng độ phủ trên thị trường, đảm bảo ổn định đời sống cho người lao động, nộp ngân sách nhà nước.

Chính vì vậy nên lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kiểm toán năm 2024 lãi và chênh lệch trên 58,7% so với lợi nhuận trên báo cáo kiểm toán năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên
Bà Phan Thị Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hằng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Bà Phùng Thị Duyên	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Sỹ Tiệp - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Nguyễn Sỹ Tiệp (Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty) đã ủy quyền việc lập và phê duyệt báo cáo tài chính của Công ty cho ông Vương Đức Nhật (Giám đốc) theo Giấy ủy quyền số 02AGUQ/XMSS ngày 05/01/2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Đức Nhật

Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 02AGUQ/XMSS ngày 05/01/2017)

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 032403/2025/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 389.229.813.381 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 503.150.932.049 đồng). Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh trên.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

A blue ink signature, likely belonging to Dư Thị Kiều Anh, written in a cursive style.

Dư Thị Kiều Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5193-2025-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.613.626.868	247.604.584.561
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		851.151.695	8.641.327.115
1. Tiền	111	V.1	851.151.695	8.641.327.115
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.299.913.395	40.937.116.108
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	96.965.219.956	26.388.142.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	14.282.891.375	15.357.432.292
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	901.050.044	840.789.136
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.849.247.980)	(1.649.247.980)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	123.860.293.571	183.091.012.371
1. Hàng tồn kho	141		123.860.293.571	183.091.012.371
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		602.268.207	14.935.128.967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	602.268.207	3.371.735.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	11.563.393.926
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.421.116.551.425	1.544.548.848.022
I. Tài sản cố định	220		1.267.391.308.406	1.365.468.209.614
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.267.391.308.406	1.365.468.209.614
- Nguyên giá	222		2.047.428.101.447	2.045.990.601.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(780.036.793.041)	(680.522.391.833)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.715.000)	(152.715.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		153.725.243.019	179.080.638.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	153.725.243.019	179.080.638.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.656.730.178.293	1.792.153.432.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		963.193.645.769	1.111.113.613.415
I. Nợ ngắn hạn	310		624.843.440.249	750.755.516.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	218.461.488.611	116.177.807.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V13	760.076.582	30.937.268.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.608.571.671	9.539.191.369
4. Phải trả người lao động	314		4.245.659.960	4.462.437.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10a	10.549.294.515	12.377.187.892
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.395.770.602	1.875.676.589
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	382.822.578.308	575.385.947.808
II. Nợ dài hạn	330		338.350.205.520	360.358.096.805
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	31.687.765.960	50.254.920.029
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.10b	22.478.671.457	9.962.183.711
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	284.183.768.103	300.140.993.065
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		693.536.532.524	681.039.819.168
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	693.536.532.524	681.039.819.168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		578.390.000.000	578.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		578.390.000.000	578.390.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.405.713.000	7.405.713.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.355.549.710	35.858.836.354
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.858.836.354	27.985.821.466
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.496.713.356	7.873.014.888
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.656.730.178.293	1.792.153.432.583

Phạm Tiến Hiếu
Người lập

Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



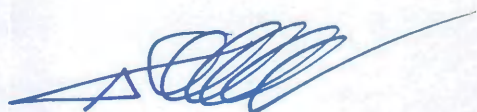
Vương Đức Nhật
Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.276.846.922.148	1.177.335.692.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		313.444.436	949.334.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.276.533.477.712	1.176.386.358.343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.157.008.471.544	1.021.970.471.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		119.525.006.168	154.415.887.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	33.756.541	218.772.029
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	56.306.885.222	92.608.827.798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.820.393.554	91.293.823.075
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.001.193.230	8.591.801.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	35.800.892.788	35.358.919.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.449.791.469	18.075.109.726
11. Thu nhập khác	31		9.844.250	307.349.225
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.332.540.675	970.318.694
13. Lợi nhuận khác	40		(1.322.696.425)	(662.969.469)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.127.095.044	17.412.140.257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.630.381.688	9.539.125.369
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.496.713.356	7.873.014.888
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	216	138
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	216	138



Phạm Tiến Hiếu
Người lập



Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	17.127.095.044	17.412.140.257
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	123.759.099.076	123.128.496.295
Các khoản dự phòng	03	200.000.000	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.465.180.464	899.365.208
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.349.948)	7.128.726
Chi phí lãi vay	06	54.820.393.554	91.293.823.075
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	197.365.418.190	232.740.953.561
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(57.999.403.361)	116.318.191.447
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	59.230.718.800	(41.571.640.118)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	53.355.595.664	90.472.856.975
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.880.164.355	6.546.935.687
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.131.799.185)	(87.019.524.802)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.539.125.369)	(12.016.768.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	202.161.569.094	305.471.004.173
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.437.500.000)	(16.310.330.639)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.372.727.272
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000
4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.349.948	20.439.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.431.150.052)	(14.907.163.809)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở	31	-	199.755.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.180.111.962.696	863.318.973.163
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.388.632.557.158)	(1.358.888.510.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(208.520.594.462)	(295.814.537.816)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.790.175.420)	(5.250.697.452)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.641.327.115	13.892.024.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	851.151.695	8.641.327.115


Phạm Tiến Hiếu
Người lập


Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
SÀI SƠN
H. CHƯƠNG MỸ - TP. HÀ NỘI


Vương Đức Nhật
Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01 tháng 12 năm 1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 cấp ngày 27 tháng 02 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 578.390.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng). Tương đương 57.839.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

6. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 271 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 317 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 389.229.813.381 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 503.150.932.049 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cơ cấu lại các khoản vay ngân hàng thương mại, gia hạn thanh toán các khoản phải trả nhà cung cấp, tìm kiếm sự hỗ trợ từ các cổ đông.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các giải pháp để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giả định hoạt động liên tục (Tiếp theo)

- Phát huy công suất Nhà máy Xi măng Nam Sơn sau cải tạo tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội đồng thời cải tạo môi trường tại Nhà máy trở nên xanh sạch đẹp, tăng sản lượng sản xuất, tiết kiệm chi phí.
- Với kinh nghiệm lâu năm trong ngành sản xuất xi măng, đội ngũ lãnh đạo sáng tạo và đội ngũ nhân viên dày dạn kinh nghiệm, Công ty sẽ cố gắng tạo ra những sản phẩm tốt, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng khả năng cạnh tranh.
- Các cổ đông của Công ty sẵn sàng cam kết hỗ trợ khi Công ty gặp tình trạng khó khăn. Trong năm 2024, ông Nguyễn Sỹ Tiệp đã cho Công ty vay vốn không tính lãi với số tiền 143.935.288.100 đồng.
- Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán, giãn tiến độ thanh toán với một số nhà cung cấp, tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp.
- Thêm vào đó, kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây đều có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	06 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Phần mềm kế toán, hệ thống kiểm soát cân	02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm lợi thế thương mại khi sáp nhập Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II, các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm...

Lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty bị sập nhập. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó. Theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	603.431.289	273.122.767
Tiền gửi ngân hàng	247.720.406	8.368.204.348
Cộng	851.151.695	8.641.327.115

2. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	43.348.642.522	1.873.664.328
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Thiên Nhật	13.774.284.580	4.116.805.579
Công ty TNHH Sơn Đồng	11.799.551.368	4.086.499.660
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hùng Vương Thủ Đức	10.594.413.239	4.105.948.112
Phải thu khách hàng khác	17.448.328.247	12.205.224.981
Cộng	96.965.219.956	26.388.142.660
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.1)	43.348.642.522	1.873.664.328

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dâu tằm tơ và Dệt may Mỹ Đức	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Yellow ANT	4.168.341.140	4.168.341.140
Công ty TNHH Công trình Quốc tế Nam Kinh Chope	2.140.684.425	2.622.852.485
Nhà cung cấp khác	2.973.865.810	3.566.238.667
Cộng	14.282.891.375	15.357.432.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	101.050.044	40.789.136
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	800.000.000
Cộng	901.050.044	840.789.136

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	(800.000.000)	800.000.000	-	(800.000.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư thương mại Việt Hàn	682.936.000	-	(682.936.000)	682.936.000	-	(682.936.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Đo đạc địa chính Hà Nội	200.000.000	-	(200.000.000)	200.000.000	200.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiết bị Ánh Dương	166.311.980	-	(166.311.980)	166.311.980	-	(166.311.980)
Cộng	1.849.247.980	-	(1.849.247.980)	1.849.247.980	200.000.000	(1.649.247.980)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	103.277.008.352	-	156.413.712.847	-
Công cụ, dụng cụ	388.006.475	-	681.699.128	-
Thành phẩm	20.195.278.744	-	25.995.600.396	-
Cộng	123.860.293.571	-	183.091.012.371	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	690.751.504.809	1.328.926.890.116	25.060.945.925	761.970.597	489.290.000	2.045.990.601.447
Mua trong năm	-	-	506.500.000	931.000.000	-	1.437.500.000
Tại ngày cuối năm	690.751.504.809	1.328.926.890.116	25.567.445.925	1.692.970.597	489.290.000	2.047.428.101.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	198.874.885.763	468.939.801.349	11.619.403.510	744.470.587	343.830.624	680.522.391.833
Khấu hao trong năm	28.638.617.920	66.974.579.924	3.729.162.933	150.153.763	21.886.668	99.514.401.208
Tại ngày cuối năm	227.513.503.683	535.914.381.273	15.348.566.443	894.624.350	365.717.292	780.036.793.041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	491.876.619.046	859.987.088.767	13.441.542.415	17.500.010	145.459.376	1.365.468.209.614
Tại ngày cuối năm	463.238.001.126	793.012.508.843	10.218.879.482	798.346.247	123.572.708	1.267.391.308.406

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.266.189.820.510 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.365.468.209.614 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 23.712.782.378 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.878.249.196 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và hệ thống kiểm soát cân với tổng nguyên giá là 152.715.000 đồng đã hết khấu hao.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	2.668.207.994
Chi phí sửa chữa	163.000.007	577.798.790
Chi phí trả trước khác	439.268.200	125.728.257
Cộng	602.268.207	3.371.735.041
b) Dài hạn		
Lợi thế thương mại khi sáp nhập Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (*)	153.549.753.219	177.794.451.087
Chi phí trả trước khác	175.489.800	1.286.187.321
Cộng	153.725.243.019	179.080.638.408

(*) Lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm sáp nhập Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (ngày 30 tháng 04 năm 2021) là 242.446.978.735 đồng, được Công ty ước tính phân bổ trong vòng 10 năm.

Khoản lợi thế thương mại này được hình thành khi giá phí hợp nhất lớn hơn giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II tại thời điểm sáp nhập. Cụ thể:

- + Giá phí hợp nhất: 403.500.000.000 đồng.
- + Giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II tại thời điểm sáp nhập: 161.053.021.265 đồng.

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	10.549.294.515	12.377.187.892
Cộng	10.549.294.515	12.377.187.892
b) Dài hạn		
Chi phí lãi vay	22.478.671.457	9.962.183.711
Cộng	22.478.671.457	9.962.183.711
Chi phí phải trả bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.1)	22.478.671.457	9.962.183.711

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	584.299.711	1.003.432.311
Các khoản phải trả, phải nộp khác	811.470.891	872.244.278
Cộng	1.395.770.602	1.875.676.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Hoàng Quân	49.761.640.946	49.761.640.946	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Đạt	24.516.844.023	24.516.844.023	-	-
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	23.052.725.201	23.052.725.201	2.152.634.400	2.152.634.400
Công ty Cổ phần M7 Thành Đạt	21.944.408.434	21.944.408.434	6.300.294.000	6.300.294.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	99.185.870.007	99.185.870.007	107.724.878.720	107.724.878.720
Cộng	218.461.488.611	218.461.488.611	116.177.807.120	116.177.807.120
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Đạt	-	-	30.764.947.753	30.764.947.753
Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	14.896.733.800	14.896.733.800	14.231.508.436	14.231.508.436
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	16.791.032.160	16.791.032.160	5.258.463.840	5.258.463.840
Cộng	31.687.765.960	31.687.765.960	50.254.920.029	50.254.920.029
Phải trả người bán bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.1)	16.791.032.160	16.791.032.160	5.258.463.840	5.258.463.840

13. NGƯỜI MUA TRÁ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Ba Vi	544.118.182	544.118.182
Công ty Cổ phần Đầu tư HLC	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lộc Nhất Sơn	-	30.080.905.746
Các khách hàng khác	15.958.400	312.244.863
Cộng	760.076.582	30.937.268.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp	Số thực nộp, bù trừ	Số đầu năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.978.121.583	103.017.749.493	101.039.627.910	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45.599.687	45.599.687	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.630.381.688	4.630.381.688	9.539.125.369	9.539.125.369
Thuế tài nguyên	68.400	777.600	775.200	66.000
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.861.623.058	1.861.623.058	-
Các khoản phí, lệ phí, các loại thuế khác	-	997.392.840	997.392.840	-
Cộng	6.608.571.671	110.553.524.366	113.484.144.064	9.539.191.369

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
		VND				VND
Vay và nợ ngắn hạn	367.182.578.308	367.182.578.308	822.936.674.596	917.328.044.096	461.573.947.808	461.573.947.808
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (a)	184.014.176.641	184.014.176.641	342.144.971.540	352.920.225.103	194.789.430.204	194.789.430.204
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (b)	75.000.000.000	75.000.000.000	179.943.701.367	157.150.261.118	52.206.559.751	52.206.559.751
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nam (c)	58.922.705.339	58.922.705.339	118.151.880.565	118.608.790.227	59.379.615.001	59.379.615.001
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (d)	49.236.296.328	49.236.296.328	49.236.296.328	49.261.725.135	49.261.725.135	49.261.725.135
- Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Hà Nội	-	-	133.459.824.796	239.387.042.513	105.927.217.717	105.927.217.717
- Vay ngắn hạn cá nhân	9.400.000	9.400.000	-	-	9.400.000	9.400.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết tại thuyết minh V.16)	15.640.000.000	15.640.000.000			113.812.000.000	113.812.000.000
Cộng	382.822.578.308	382.822.578.308			575.385.947.808	575.385.947.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2745062/HĐTD ngày 25 tháng 01 năm 2024. Hạn mức tín dụng thường xuyên là 200.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15 tháng 01 năm 2025. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-2706-01 ngày 29 tháng 05 năm 2024. Giá trị của hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng hạn mức. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất clinker, xi măng các loại; phát hành L/C nội địa phục vụ hoạt động sản xuất clinker, xi măng các loại; mua hàng trong nước phục vụ hoạt động sản xuất clinker, xi măng các loại. Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau: thế chấp ô tô theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số 5514181.01/HĐTC/VPB-SAISON ngày 25 tháng 01 năm 2021, hợp đồng thế chấp xe ô tô số 2022-05/HĐTC/VPB-SAISON ngày 27 tháng 05 năm 2022; Bất động sản theo hợp đồng thế chấp số công chứng 2195, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26 tháng 05 năm 2022, hợp đồng thế chấp số công chứng 2194, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26 tháng 05 năm 2022; sổ tiết kiệm của Công ty và của Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long; bảo lãnh của ông Nguyễn Sỹ Tiệp theo hợp đồng bảo lãnh số 10.08.2020/HĐBL/VPB-SAISON ngày 19 tháng 08 năm 2020,.....
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng vay số 35164/24MB/HĐTD ngày 25 tháng 12 năm 2024. Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất xi măng, clinker. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng đến ngày 25 tháng 12 năm 2027. Thời hạn trả nợ và lãi suất cho vay của mỗi lần giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là các hợp đồng tiền gửi của Ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 274/2024/HĐTD/STY ngày 01 tháng 08 năm 2024. Giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng của Công ty. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ, lãi suất linh hoạt. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không quá 08 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba số 01/2022/HĐBD/STY ngày 23 tháng 02 năm 2022; 471/2021/HĐBD/STY/01 ngày 20 tháng 12 năm 2021; 133/2022/HĐBD/STY ngày 03 tháng 08 năm 2022, ...

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠNXã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ,
thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn	299.823.768.103	299.823.768.103	357.175.288.100	471.304.513.062	413.952.993.065	413.952.993.065
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (a)	43.349.953.200	43.349.953.200	-	215.355.020.826	258.704.974.026	258.704.974.026
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	-	3.066.000.000	3.066.000.000	3.066.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam	-	-	-	56.212.592.236	56.212.592.236	56.212.592.236
- Ông Nguyễn Sỹ Tiếp (b)	159.251.808.054	159.251.808.054	143.935.288.100	-	15.316.519.954	15.316.519.954
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long (c)	97.222.006.849	97.222.006.849	213.240.000.000	196.670.900.000	80.652.906.849	80.652.906.849
Nợ dài hạn đến hạn trả	(15.640.000.000)	(15.640.000.000)			(113.812.000.000)	(113.812.000.000)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	(15.640.000.000)	(15.640.000.000)			(110.746.000.000)	(110.746.000.000)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức	-	-			(3.066.000.000)	(3.066.000.000)
Cộng	284.183.768.103	284.183.768.103			300.140.993.065	300.140.993.065
Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan (chi tiết thuyết minh VII.1)	256.473.814.903	256.473.814.903			95.969.426.803	95.969.426.803

(a) Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Gói vay 100 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2020/2745062/HĐTD ngày 28 tháng 09 năm 2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Mục đích vay để đầu tư hệ thống máy móc thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện 5MW. Thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất trong hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/2745062/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây với số tiền vay là 4.200.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua 01 xe ô tô con Porsche Panamera Platinum Edition mới 100%, sản xuất năm 2023, nhập khẩu Đức theo Hợp đồng bán xe số 233449 ký ngày 15 tháng 06 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty TNHH Xe hơi thể thao Uy Tín. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 9,5%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- (b) Khoản vay dài hạn ông Nguyễn Sỹ Tiệp theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/SS-NST ngày 31 tháng 12 năm 2023 giữa ông Nguyễn Sỹ Tiệp và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Số tiền cho vay tối đa là 300.000.000.000 đồng. Tiến độ vay được thực hiện như sau:
- Năm 2024: Ông Tiệp cam kết cho vay số tiền là 200.000.000.000 đồng tiến độ huy động tiền cùng thời điểm các khoản vay trung hạn của Công ty CP Xi măng Sài Sơn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây và ngân hàng SHB - Chi nhánh Hà Nam.
 - Năm 2025: Ông Tiệp cam kết cho vay số tiền: 100.000.000.000 đồng.

Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng tính theo từng món vay mà bên ông Tiệp chuyển tiền vào tài khoản hoặc nộp tiền mặt tại quỹ Công ty. Lãi suất cho vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (c) Khoản vay Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐVT/SS-HL ngày 01 tháng 04 năm 2022. Tổng số tiền cho vay là 300 tỷ đồng. Thời gian huy động đủ số tiền trên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mục đích khoản vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian vay là 60 tháng tính theo từng món vay được chuyển vào tài khoản Công ty. Lãi suất khoản vay là 8%/năm, tính từ thời điểm nhận tiền. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Theo phụ lục hợp đồng số 01/HĐVT/SS-HL ngày 01 tháng 10 năm 2022, lãi suất khoản vay là 9%/năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2022.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	15.640.000.000	113.812.000.000
Trong năm thứ hai	15.640.000.000	15.640.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	268.543.768.103	284.500.993.065
Cộng	299.823.768.103	413.952.993.065
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	15.640.000.000	113.812.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	284.183.768.103	300.140.993.065

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠNXã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ,
thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	27.985.821.466	473.411.804.280
Vốn góp tăng trong năm	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	7.873.014.888	7.873.014.888
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(245.000.000)	-	-	-	(245.000.000)
Số dư đầu năm nay	578.390.000.000	7.405.713.000	59.383.458.551	1.811.263	35.858.836.354	681.039.819.168
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	12.496.713.356	12.496.713.356
Số dư cuối năm nay	578.390.000.000	7.405.713.000	59.383.458.551	1.811.263	48.355.549.710	693.536.532.524

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 9 ngày 27 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 578.390.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết vốn đầu tư của Công ty cụ thể như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	441.809.510.000	76,4%	441.809.510.000	76,4%
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	48.066.470.000	8,3%	48.066.470.000	8,3%
Cổ đông khác	88.514.020.000	15,3%	88.514.020.000	15,3%
Cộng	578.390.000.000	100%	578.390.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	57.839.000	57.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.839.000	57.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.839.000	57.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.839.000	57.839.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội với mục đích xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn, làm Văn phòng Công ty,... Thời hạn thuê đất là 50 năm tính từ ngày 03 tháng 01 năm 2007 đến hết ngày 15 tháng 11 năm 2056 theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Tổng diện tích khu đất thuê là 163.156 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất clinker, xi măng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.276.846.922.148	1.177.335.692.633
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	45.395.852.370	2.167.796.958
Doanh thu bán thành phẩm	1.231.451.069.778	1.175.167.895.675
Cộng	1.276.846.922.148	1.177.335.692.633
Các khoản giảm trừ doanh thu	313.444.436	949.334.290
- Chiết khấu thương mại	313.444.436	949.334.290
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.276.533.477.712	1.176.386.358.343
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.1 – bên liên quan)	903.025.262.503	813.223.124.410

2. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	46.191.423.051	110.356.541
Giá vốn bán thành phẩm	1.110.817.048.493	1.021.860.114.575
Cộng	1.157.008.471.544	1.021.970.471.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.349.948	20.439.558
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.406.593	198.332.471
Cộng	33.756.541	218.772.029

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	54.820.393.554	91.293.823.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.486.491.668	1.315.004.723
Cộng	56.306.885.222	92.608.827.798

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.358.222.475	1.048.240.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.449.073.234	7.349.664.379
Chi phí bằng tiền khác	193.897.521	193.897.524
Cộng	9.001.193.230	8.591.801.903

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	599.850.768	337.435.879
Chi phí nhân công	4.755.330.107	5.921.404.460
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.701.281.509	2.906.556.501
Thuế, phí và lệ phí	5.277.600	3.361.725
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	200.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.186.041	1.163.923.194
Chi phí khác bằng tiền	1.132.268.895	781.540.202
Lợi thế thương mại phân bổ	24.244.697.868	24.244.697.868
Cộng	35.800.892.788	35.358.919.829

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.017.540.675	25.506.275
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	334.917.509
Các khoản khác	315.000.000	609.894.910
Cộng	1.332.540.675	970.318.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.127.095.044	17.412.140.257
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	6.024.813.395	30.283.486.586
Các khoản chi phí không được trừ	6.024.813.395	30.283.486.586
- Chi phí không được trừ	4.992.272.720	30.257.980.311
- Các khoản tiền phạt	1.032.540.675	25.506.275
Thu nhập chịu thuế	23.151.908.439	47.695.626.843
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.630.381.688	9.539.125.369
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.630.381.688	9.539.125.369

9. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.496.713.356	7.873.014.888
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.496.713.356	7.873.014.888
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	57.839.000	57.236.260
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	216	138

(*) Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty chưa ước tính được quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 do điều lệ Công ty không quy định. Đồng thời Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(**) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	874.294.130.966	851.234.064.717
Chi phí nhân công	34.602.510.699	35.078.613.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.514.401.208	98.883.798.427
Thuế phí và lệ phí	1.866.900.658	1.846.037.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.422.833.044	63.268.757.778
Chi phí khác bằng tiền	1.383.488.416	1.447.509.765
Lợi thế thương mại	24.244.697.868	24.244.697.868
Cộng	1.149.328.962.859	1.076.003.479.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp

Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long

Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long Hòa Bình

Ông Vương Đức Nhật

Ông Nguyễn Trí Chung

Bà Nguyễn Thu Hằng

Các thành viên khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của thành viên chủ chốt.

Mối quan hệ

Cổ đông lớn kiêm Chủ tịch HĐQT

Cổ đông lớn đồng thời ông Nguyễn Sỹ Tiệp đang là chủ tịch HĐQT của Sài Sơn và Xi măng Hoàng Long

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là đại diện theo pháp luật của Hoàng Long Hòa Bình

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	903.025.262.503	813.223.124.410
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	903.025.262.503	813.223.124.410
Mua hàng	43.410.684.800	51.485.081.200
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	43.410.684.800	51.485.081.200
Tăng vay	357.175.288.100	135.073.149.162
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	143.935.288.100	135.073.149.162
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	213.240.000.000	-
Trả gốc vay	196.670.900.000	440.390.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	-	277.690.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	196.670.900.000	162.700.000.000
Chi phí lãi vay phát sinh	12.516.487.746	14.364.939.699
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	12.516.487.746	14.364.939.699

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	43.348.642.522	1.873.664.328
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	43.348.642.522	1.873.664.328
Phải trả người bán dài hạn	16.791.032.160	5.258.463.840
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	16.791.032.160	5.258.463.840
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	256.473.814.903	95.969.426.803
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	159.251.808.054	15.316.519.954
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	97.222.006.849	80.652.906.849
Chi phí phải trả	22.478.671.457	9.962.183.711
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	22.478.671.457	9.962.183.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	84.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	60.000.000	60.000.000
Ông Vương Đức Nhật	12.000.000	12.000.000
Bà Phan Thị Hải	12.000.000	12.000.000
Ban Giám đốc	516.000.000	636.000.000
Ông Vương Đức Nhật	194.000.000	264.000.000
Ông Nguyễn Trí Chung	190.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thu Hằng	132.000.000	132.000.000
Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Na	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	9.000.000	9.000.000
Bà Phùng Thị Duyên	9.000.000	9.000.000
Cộng	630.000.000	750.000.000

2. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.180.111.962.696 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.388.632.557.158 đồng.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Phạm Tiến Hiếu
Người lập



Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2025